BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Ông Trần Hoàng Hoan	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Bùi Minh Hải	Ủy viên Hội đồng Quản trị
6. Ông Vũ Thanh Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc

1. Ông Vũ Thanh Bình	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

SĐKKD: 5200160372 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Vũ Thanh Bình
Giám đốc
Yên Bái, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0748-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Như Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2021-2013-072-01

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 08.02/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.040.435.396**	**25.560.974.785**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**52.809.797.450**	**8.973.821.346**
1. Tiền	111		12.809.797.450	8.973.821.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.795.009.766**	**10.060.911.147**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.752.505.497	6.871.353.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.082.968.034	1.159.868.025
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	121.641.616	2.191.794.916
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(162.105.381)	(162.105.381)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**28.654.771.679**	**5.906.207.786**
1. Hàng tồn kho	141		28.654.771.679	5.906.207.786
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.780.856.501**	**620.034.506**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.000.000	23.026.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.756.856.501	597.007.825
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**119.237.576.276**	**108.741.352.219**
I. Tài sản cố định	**220**		**119.006.289.254**	**108.582.415.461**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	104.457.753.727	93.701.974.178
- Nguyên giá	*222*		*133.544.758.698*	*111.587.238.789*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.087.004.971)*	*(17.885.264.611)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	14.548.535.527	14.880.441.283
- Nguyên giá	*228*		*15.926.986.836*	*15.926.986.836*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.378.451.309)*	*(1.046.545.553)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**130.000.000**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	130.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**101.287.022**	**158.936.758**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		101.287.022	158.936.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**212.278.011.672**	**134.302.327.004**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**105.792.214.753**	**8.015.835.817**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**90.792.214.753**	**8.015.835.817**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.247.887.945	6.084.574.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	10.443.856.177	426.089.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	222.307.266	273.995.945
4. Phải trả người lao động	314		208.095.778	283.233.116
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	653.751.808	239.759.984
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	74.639.291.857	1.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.023.922	707.182.759
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.000.000.000**	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	15.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**106.485.796.919**	**126.286.491.187**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**106.485.796.919**	**126.286.491.187**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.064.590.888	3.129.853.084
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.856.279.489	35.591.711.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.389.604.855	26.244.333.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.466.674.634	9.347.378.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**212.278.011.672**	**134.302.327.004**

Vũ Thanh Bình	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**
Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập**

Yên Bái, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**188.422.227.793**	**180.483.571.287**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		83.579.250	26.636.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**188.338.648.543**	**180.456.934.926**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	161.323.484.101	156.668.473.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**27.015.164.442**	**23.788.461.753**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.065.576.055	247.367.131
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.729.053.205	301.382.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.202.592.954*	*220.266.021*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.305.044.497	7.622.952.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.805.523.553	4.275.268.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.241.119.242**	**11.836.225.388**
11. Thu nhập khác	31	6.6	108.935.563	197.907.745
12. Chi phí khác	32	6.7	254.137	4.729.356
13. Lợi nhuận khác	**40**		**108.681.426**	**193.178.389**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.349.800.668**	**12.029.403.777**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.883.126.034	2.682.025.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.466.674.634**	**9.347.378.058**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**752**	**1.087**

SĐKKD: 5200466372 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT-YÊN BÁI
TP. YÊN BÁI, T. YÊN BÁI

Vũ Thành Bình
Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập

Yên Bái, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**8.349.800.668**	**12.029.403.777**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.533.646.116	7.007.046.138
Các khoản dự phòng	03	-	162.105.381
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.174.257	(45.734.510)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.047.329)	(17.030.019)
Chi phí lãi vay	06	1.202.592.954	220.266.021
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**21.074.166.666**	**19.356.056.788**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(10.556.420.252)	(7.377.409.139)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(22.748.563.893)	3.661.720.527
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	7.070.120.268	(7.591.144.731)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	56.676.417	132.847.898
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.202.592.954)	(220.266.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.933.996.989)	(3.182.599.471)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.661.697.432	3.530.541.343
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(800.527.739)	(405.235.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**620.558.956**	**7.904.511.289**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(20.805.284.450)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.047.329	17.030.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(20.778.237.121)**	**17.030.019**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	216.230.302.299	26.012.235.169
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.592.010.442)	(26.011.235.169)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.635.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**64.003.291.857**	**1.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**43.845.613.692**	**7.922.541.308**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.973.821.346**	**1.048.711.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.637.588)	2.569.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**52.809.797.450**	**8.973.821.346**

Vũ Thanh Bình	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**
Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập**

Yên Bái, ngày 24 tháng 02 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2013.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 65 nhân viên).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 đồng (Tám mươi sáu tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Công ty CP nhựa và Môi trường xanh An Phát	Phổ thông	7.900.000	79.000.000.000
2	Lê Mạnh Hùng	Phổ thông	20.000	200.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	40.000	400.000.000
4	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	40.000	400.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến đá và các sản phẩm từ đá;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Tái chế phế liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán buôn hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- In ấn;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất ngành nhựa; và
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình thiết bị; Mua bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định ghi nhận, đánh giá, xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	18.199.110	1.127.353.685
Tiền gửi ngân hàng	12.791.598.340	7.846.467.661
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Cộng	**52.809.797.450**	**8.973.821.346**

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	645.264.115	1.524.976.049
Phải thu khách hàng nước ngoài	7.107.241.382	5.346.377.538
Cộng	**7.752.505.497**	**6.871.353.587**
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	241.076.495
Cộng	**-**	**241.076.495**

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	422.077.868	328.893.000
Trả trước cho người bán nước ngoài	660.890.166	830.975.025
Cộng	**1.082.968.034**	**1.159.868.025**

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	115.331.824	2.185.367.786
- Phải thu khác	6.309.792	6.427.130
Cộng	**121.641.616**	**2.191.794.916**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Đối tượng nợ	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	231.579.115	69.473.734	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái Dương	231.579.115	69.473.734	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái Dương
Cộng	**231.579.115**	**69.473.734**		**231.579.115**	**69.473.734**	
Giá trị dự phòng đã trích lập		**162.105.381**			**162.105.381**	

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.712.720.220	-	3.704.374.991	-
Công cụ, dụng cụ	1.048.649.788	-	726.252.037	-
Thành phẩm	4.893.401.671	-	146.868.577	-
Hàng gửi bán	-	-	1.328.712.181	-
Cộng	**28.654.771.679**	**-**	**5.906.207.786**	**-**

. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**37.967.941.779**	**69.027.435.796**	**2.689.861.214**	**-**	**1.902.000.000**	**111.587.238.789**
Mua trong kỳ	-	19.437.760.000	1.138.922.272	1.296.837.637	-	**21.873.519.909**
Đầu tư XDCB hoàn thành	84.000.000	-	-	-	-	**84.000.000**
Tại ngày 31/12/2015	**38.051.941.779**	**88.465.195.796**	**3.828.783.486**	**1.296.837.637**	**1.902.000.000**	**133.544.758.698**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**5.359.394.994**	**11.162.478.857**	**1.110.493.256**	**-**	**252.897.504**	**17.885.264.611**
Khấu hao trong kỳ	1.609.525.281	9.063.569.583	397.664.173	67.756.947	63.224.376	**11.201.740.360**
Tại ngày 31/12/2015	**6.968.920.275**	**20.226.048.440**	**1.508.157.429**	**67.756.947**	**316.121.880**	**29.087.004.971**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	**32.608.546.785**	**57.864.956.939**	**1.579.367.958**	**-**	**1.649.102.496**	**93.701.974.178**
Tại ngày 31/12/2015	**31.083.021.504**	**68.239.147.356**	**2.320.626.057**	**1.229.080.690**	**1.585.878.120**	**104.457.753.727**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 104.457.753.727 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 93.906.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 93.906.364 đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	**15.926.986.836**	**15.926.986.836**
Tại ngày 31/12/2015	**15.926.986.836**	**15.926.986.836**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	**1.046.545.553**	**1.046.545.553**
Khấu hao trong kỳ	331.905.756	331.905.756
Tại ngày 31/12/2015	**1.378.451.309**	**1.378.451.309**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	**14.880.441.283**	**14.880.441.283**
Tại ngày 31/12/2015	**14.548.535.527**	**14.548.535.527**

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà máy sản xuất hạt nhựa	130.000.000	-
Cộng	**130.000.000**	**-**

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	61.709.040	33.913.090
- Bảo hiểm xã hội;	4.675.144	1.114.054
- Bảo hiểm y tế;	1.621.202	1.005.413
- Bảo hiểm thất nghiệp;	272.055	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	585.474.367	203.727.427
Cộng	**653.751.808**	**239.759.984**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả nă trả
	VND	VND	VND	VI
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			-	
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	918.144.360	918.144.360	6.084.574.912	6.084.574.9
Phải trả nhà cung cấp trong nước	3.329.743.585	3.329.743.585		
Cộng	**4.247.887.945**	**4.247.887.945**	**6.084.574.912**	**6.084.574.9**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			3.136.685.003	3.136.685.
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	133.285.004	133.285.004		
Cộng	**133.285.004**	**133.285.004**	**3.136.685.003**	**3.136.685.**

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả n tr
	VND	VND	VND	V
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			275.000	275
Người mua trả tiền trước nước ngoài	430.263.397	430.263.397	425.814.101	425.814
Người mua trả tiền trước trong nước	10.013.592.780	10.013.592.780		
Cộng	**10.443.856.177**	**10.443.856.177**	**426.089.101**	**426.089**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			-	
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	10.013.592.780	10.013.592.780		
Cộng	**10.013.592.780**	**10.013.592.780**	-	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/
	VND	VND	VND	
a. Các khoản phải thu				
Cộng	-	-	-	
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	19.819.070.877	19.819.070.877	
Thuế xuất nhập khẩu	-	230.348.939	230.348.939	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.053.548	1.883.126.034	1.933.996.989	219.18
Thuế thu nhập cá nhân	3.942.397	114.837.779	115.655.503	3.12
Các loại thuế khác	-	19.190.676	19.190.676	
Cộng	**273.995.945**	**22.066.574.305**	**22.118.262.984**	**222.30**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả n tr
	VND	VND	VND	VND	VND	V
Vay ngắn hạn	**74.639.291.857**	**74.639.291.857**	**201.230.302.299**	**126.592.010.442**	**1.000.000**	**1.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	903.901.875	903.901.875	60.159.659.684	59.256.757.809	1.000.000	1.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	73.735.389.982	73.735.389.982	135.783.929.815	62.048.539.833	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	-	5.286.712.800	5.286.712.800	-	
Cộng	**74.639.291.857**	**74.639.291.857**	**201.230.302.299**	**126.592.010.442**	**1.000.000**	**1.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Hải Dương theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/3197534/HĐTDHM 20/04/2015 với tổng hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất kinh doanh và bảo lãnh mở L/C; Lãi suất và các loại phí phát sinh được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tồn kho, tài sản cố định và các hình thức bảo lãnh từ các bên thứ ba khác.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hải Dương theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tính dụng theo hạn mức số 150045/NHNTHD ngày 01/03/2015; hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô La Mỹ. hạn của hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 01/03/2015, thời hạn vay được quy định theo từng lần rút vốn nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Vay phục vụ mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là cầm cố hoặ quỹ số tiền bằng 10% giá trị của khoản cấp tín dụng từng lần. Lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

- Các hợp đồng tín dụng kèm theo các khoản giải ngân từng lần được bảo lãnh bởi các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng giá trị tài sản cầm cố là 40 tỷ đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả n tr
	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	-	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	-	-	

(*) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngà tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trụ model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27/5/2015 giữa ngân hàng TMCP Công thương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sả Phát- Yên Bái.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng c V
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	**86.000.000.000**	**1.210.117.002**	**1.210.117.002**	**27.663.571.663**	**116.083.805.**
Áp dụng chính sách kế toán mới (i)	-	1.564.926.542	-	-	1.564.926.
Số dư tại ngày 01/01/2014	**86.000.000.000**	**2.775.043.544**	**1.210.117.002**	**27.663.571.663**	**117.648.732.**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	9.347.378.058	9.347.378.
Phân phối lợi nhuận	-	354.809.540	354.809.540	(1.419.238.160)	(709.619.(
Số dư tại ngày 31/12/2014	**86.000.000.000**	**3.129.853.084**	**1.564.926.542**	**35.591.711.561**	**126.286.491.**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	6.466.674.634	6.466.674.
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	934.737.804	-	(1.402.106.706)	(467.368.9
Chi trả cổ tức (iii)	-	-	-	(25.800.000.000)	(25.800.000.(
Số dư tại ngày 31/12/2015	**86.000.000.000**	**4.064.590.888**	**1.564.926.542**	**14.856.279.489**	**106.485.796**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ng tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng tài chính đầu năm sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển

(ii) Phân chia các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0103/2015/NQ-ĐHĐ ngày 26 tháng 03 năm 2015, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5% dự phòng tài chính 5%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 85% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

(iii) Chia cổ tức theo Nghị quyết số 1101/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường, theo đó chi trả cổ tức theo 30%/cổ phần bằng tiền mặt từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trên Báo cáo tài chính năm 2014.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	79.000.000.000	79.000.000.000
Lê Mạnh Hùng	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Lê Trung	400.000.000	400.000.000
Phạm Hoàng Việt	400.000.000	400.000.000
Cổ đông khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.800.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phần	Năm 2014 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.600.000*	*8.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.600.000*	*8.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**188.422.227.793**	**180.483.571.287**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	137.529.021.956	103.370.996.930
- Doanh thu bán hàng hóa	50.893.205.837	77.112.574.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	**83.579.250**	**26.636.361**
- Giảm giá hàng bán	25.421.207	2.909.091
- Hàng bán bị trả lại	58.158.043	23.727.270
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**188.338.648.543**	**180.456.934.926**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	115.077.216.902	80.249.061.069
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	46.246.267.199	76.419.412.104
Cộng	**161.323.484.101**	**156.668.473.173**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.047.329	17.030.019
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.038.528.726	184.602.602
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	45.734.510
Cộng	**1.065.576.055**	**247.367.131**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.202.592.954	220.266.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.511.285.994	81.115.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.174.257	-
Cộng	**2.729.053.205**	**301.382.010**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.422.864	162.033.258
Chi phí nhân công	1.319.160.108	1.258.460.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.595.737.422	1.633.128.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.631.071	509.888.272
Chi phí khác bằng tiền	771.572.088	711.758.906
Cộng	**4.805.523.553**	**4.275.268.877**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.669.827	95.807.631
Chi phí nhân công	512.610.827	847.347.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.970.829	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.891.151.617	5.661.157.228
Chi phí khác bằng tiền	1.144.641.397	1.018.640.134
Cộng	**12.305.044.497**	**7.622.952.609**

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản thu nhập khác	108.935.563	197.907.745
Cộng	**108.935.563**	**197.907.745**

6.7. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí khác	254.137	4.729.356
Cộng	**254.137**	**4.729.356**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.349.800.668**	**12.029.403.777**
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**209.863.125**	**161.622.220**
Cộng: Chi phí không được trừ	209.863.125	161.622.220
Tổng thu nhập chịu thuế	**8.559.663.793**	**12.191.025.997**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.883.126.034**	**2.682.025.719**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.466.674.634**	**9.347.378.058**
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.466.674.634**	**9.347.378.058**
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	**752**	**1.087**
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.476.615.214	69.533.090.259
Chi phí nhân công	3.713.285.410	3.803.036.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.533.646.116	7.007.046.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.317.184.823	10.075.412.528
Chi phí khác bằng tiền	1.916.213.485	45.386.803
Cộng	**147.956.945.048**	**90.463.971.957**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	89.639.291.857	1.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	*52.809.797.450*	*8.973.821.346*
Nợ thuần	36.829.494.407	-
Vốn chủ sở hữu	106.485.796.919	126.286.491.187
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**34,59%**	**0,00%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.809.797.450	8.973.821.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.712.041.732	8.901.043.122
Cộng	**60.521.839.182**	**17.874.864.468**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	89.639.291.857	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.901.639.753	6.324.334.896
Cộng	**94.540.931.610**	**6.325.334.896**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	**541.719,35**	**326.781,35**
- Tiền và các khoản tương đương tiền	198.103,70	36.813,00
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.003,00	250.065,10
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.612,65	39.903,25
	Công nợ	
Đô la Mỹ (USD)	**1.875.689,86**	**19.845,00**
- Các khoản vay	1.815.621,80	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	40.734,00	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.334,06	19.845,00

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính *(Tiếp theo)*

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản *(Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.809.797.450	-	52.809.797.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.712.041.732	-	7.712.041.732
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Cộng	**60.521.839.182**	**-**	**60.521.839.182**
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.901.639.753	-	4.901.639.753
Các khoản vay	77.639.291.857	12.000.000.000	89.639.291.857
Cộng	**82.540.931.610**	**12.000.000.000**	**94.540.931.610**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(22.019.092.428)**	**(12.000.000.000)**	**(34.019.092.428)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.973.821.346	-	8.973.821.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.901.043.122	-	8.901.043.122
Cộng	**17.874.864.468**	**-**	**17.874.864.468**
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.324.334.896	-	6.324.334.896
Các khoản vay	28.099.304.720	(28.098.304.720)	1.000.000
Cộng	**34.423.639.616**	**(28.098.304.720)**	**6.325.334.896**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(16.548.775.148)**	**28.098.304.720**	**11.549.529.572**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Công ty mẹ

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	408.491.040	378.198.000
Cộng	**408.491.040**	**378.198.000**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	**47.811.623.187**	**44.782.703.843**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	47.811.623.187	44.782.703.843
Mua hàng hóa, dịch vụ	**47.939.656.376**	**106.857.623.222**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	47.939.656.376	106.857.623.222

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	241.076.495
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	133.285.004	3.136.685.003
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát *(Người mua trả tiền trước)*	10.013.592.780	-

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**25.560.974.785**	-	**25.560.974.785**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**7.875.543.361**	**2.185.367.786**	**10.060.911.147**
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.427.130	2.185.367.786	2.191.794.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2.805.402.292**	**(2.185.367.786)**	**620.034.506**
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	2.185.367.786	(2.185.367.786)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**134.302.327.004**	-	**134.302.327.004**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**126.286.491.187**	-	**126.286.491.187**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**126.286.491.187**	-	**126.286.491.187**
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.564.926.542	1.564.926.542	3.129.853.084
Quỹ dự phòng tài chính (*)		1.564.926.542	(1.564.926.542)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**134.302.327.004**	-	**134.302.327.004**

(*) Theo thông tư 200, chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính không còn trình bày trên Bảng cân đối kế toán, số dư đầu kỳ sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.

Vũ Thanh Bình	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**
Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập**

Yên Bái, ngày 24 tháng 02 năm 2016